

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẾN TRE** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 428/2024/DS-PT

Ngày: 20/8/2024

“V/v tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  
**NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Đạt

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Quang Sơn; Ông Nguyễn Thế Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2522/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2763/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm: 1959. ĐKTT: Số nhà B, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên hệ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm: 1945. Địa chỉ: Số nhà A, đường số A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Đinh Thị Bé M – Chi nhánh Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 1976; Ông Nguyễn Hoàng Anh H1, sinh năm: 1995. Cùng địa chỉ: Số nhà B, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lê Nhật H2, sinh năm: 1992; Bà Lê Thị Trúc P, sinh năm: 1992. Cùng địa chỉ: Số nhà D T, ấp A, xã M, thành Phố B.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1951. Địa chỉ: Số nhà I, khu phố D,

phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1952. Địa chỉ: Số nhà I, đường T, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Nguyễn Tấn H5, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Số nhà F, đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Số nhà B, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ủy ban nhân dân thành phố B. Địa chỉ: Số G Đại lộ Đ, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Vĩnh K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Vĩnh K:* Ông Nguyễn Nam H6 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B.

#### **4. Người kháng cáo:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4.

(Tại phiên tòa, các ông (bà) Nguyễn Văn Á, Lê Nhật H2, Nguyễn Thị H3 và Luật sư Đinh Thị Bé M có mặt; Các ông (bà) Bà Lê Thị Trúc P, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Tấn H5, Võ Thị Ngọc T, Nguyễn Nam H6 vắng mặt).

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

##### ***Theo bản án sơ thẩm;***

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Á trình bày:*

Cha mẹ bà Nguyễn Thị Cẩm H là ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 1980) và bà Bùi Thị K1 (chết năm 1994). Ông T1, bà K1 có 05 người con chung là Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Thị Cẩm H, Nguyễn Tấn H5. Cha mẹ ông T1, bà K1 đều đã chết; ông T1, bà K1 không có con riêng.

Sau khi ông T1 chết, bà K1 đã bàn với tất cả các con trong gia đình sẽ giao toàn bộ giấy tờ nhà, đất của ông T1, bà K1 tại số B N, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn H7 đại diện gia đình đứng tên khai nhận di sản thừa kế và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nhằm mục đích thuận tiện cho ông H7 xin Giấy phép kinh doanh mở xưởng tiện đồ phụ tùng xe máy tại địa chỉ này; lợi nhuận từ việc kinh doanh sẽ do bà K1 quản lý sử dụng. Sau đó bà K1, ông H7, bà H sẽ bán căn nhà số B N này để mua lại căn nhà khác rộng hơn cho bà H ở lâu dài và bà H có nhiệm vụ bảo vệ, quản lý tài sản xưởng tiện, đồ phụ tùng xe

02 bánh của gia đình. Thời gian để hoàn tất thủ tục là 06 tháng từ ngày 01/08/1980 đến ngày 25/02/1981 nhưng bà K1, bà H đợi hoài không thấy ông H7 tiến hành các thủ tục nhà đất cho gia đình.

Đến năm 1991 bà K1 bị bệnh nặng lúc tỉnh, lúc mê, tinh thần không minh mẫn, sáng suốt thì ông H7 đem ra một sấp giấy tờ đã đánh máy sẵn và tự cầm tay bà K1 lăn tay vào các giấy tờ đó, có sự chứng kiến của bà H, bà H3 và bà H4 bán trái cây trước cửa nhà cùng 02 cán bộ xã chứng kiến. Lúc đó bà H có hỏi ông H7 lăn tay như vậy để làm gì, ông H7 nói lăn tay để làm thủ tục giấy tờ đi khai nhận di sản thừa kế và đại diện đứng tên hộ cho tất cả chị em trong gia đình như đã thỏa thuận. Sau này bà H mới biết văn bản ông H7 đưa bà K1 lăn tay là Tờ di chúc ngày 24/8/1991. Do đó bà H khẳng định ông H7 làm Tờ di chúc gian dối, giả tạo nhằm muốn chiếm đoạt tài sản là căn nhà 29 Nguyễn Bình K2 làm tài sản riêng của ông H7, trong khi đây là di sản thừa kế của ông T1, bà K1, đã được thống nhất chia đều cho các con gồm có bà H3, bà H4, ông H7, bà H, ông H5.

Ông H7 cưới bà D vào tháng 9/1993; bà K1 đã cho bà D, ông H7 căn nhà ở phường D, thành phố B nên bà K1 không cho bà D ở lại căn nhà 29 Nguyễn Bình K2.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất căn nhà số B N là căn cứ vào Tờ di chúc giả tạo của ông H7 đã nộp và Giấy xác nhận ông H7 hiện đang sử dụng thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6 tại phường B, thành phố B, diện tích 45,2m<sup>2</sup> loại đất ODT (đất ở tại đô thị), thời gian sử dụng: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất là căn nhà số B N, phường B, thành phố B với diện tích xây dựng 45,2m<sup>2</sup> là không phù hợp, do đây là tài sản chung của tất cả anh chị em bà H, không phải là tài sản riêng của ông H7.

Đến tháng 4/2010 ông H7 bị bệnh nặng không tiếp tục làm xưởng tiện nên bà D, ông H7, bà H thống nhất cho thuê căn nhà 29 Nguyễn Bình K2 với giá cho thuê căn nhà là 15.000.000 đồng/tháng; ông H7, bà D có chia cho bà H mỗi tháng 7.500.000 đồng. Do nhà cho thuê nên bà H cùng hai con dọn đồ đạc về sống tại xưởng tiện ở số C Đ, phường P, thành phố B. Sau đó ông H7, bà D chỉ đưa cho bà H được 02 tháng tiền thuê nhà thì không đưa tiếp như đã thỏa thuận cho đến nay.

Ngày 17/04/2021 ông H7 qua đời, bà D đã đăng ký kê khai di sản thừa kế của ông H7 tại căn nhà số B N nhằm chiếm đoạt tài sản của cha mẹ bà H để lại cho các con.

Do đó bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị K1 đối với ngôi nhà và thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, diện

tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29 N, phường A, thành phố B theo quy định của pháp luật thành 05 kỹ phần bằng nhau. Bà H yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất này và đồng ý hoàn lại giá trị tương đương với mỗi kỹ phần cho những người đồng thừa kế theo giá của Hội đồng định giá. Đồng thời yêu cầu Tòa án kiến nghị Sở T2 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng liên q đến thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Bà H yêu cầu bà D phải trả lại cho bà H tiền cho thuê căn nhà từ năm 2012 đến nay với giá cho thuê nhà là 15.000.000 đồng x 12 tháng x 12 năm = 2.160.000.000 đồng.

Nguyên đơn thống nhất quá trình xem xét thẩm định, đo đạc, định giá, đối với chi phí tố tụng yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng trình bày:*

Phần đất diện tích 45,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 645 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại số B N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông T1, bà K1. Ông T1 chết năm 1980 không để lại di chúc. Năm 1991 bà K1 mẹ ruột của ông H7 lập di chúc để lại toàn bộ nhà và đất cho ông H7 và ông H7 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/10/2010. Gia đình bà D, ông H7 sử dụng ổn định, công khai liên tục không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở đúng quy định pháp luật. Do đó thửa đất nêu trên không phải di sản thừa kế nên bà D, ông H1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H, bà H4, bà H3.

Năm 2010 Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định giải quyết khiếu nại cho ông H7 số 767 ngày 31/3/2010 công nhận cho ông H7 diện tích 14m<sup>2</sup> vị trí đất này nằm trong diện tích tranh chấp, do đó đây là tài sản của ông H7. Liên quan đến ngôi nhà có nguồn gốc của cha mẹ ông H7, năm 1994 ông H7 được Sở Xây dựng cấp phép xây nhà và sở hữu nhà ở. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng thì ông H7, bà D đã tiến hành xây dựng lại ngôi nhà hoàn thiện như hiện nay. Do đó ngôi nhà không phải là di sản thừa kế của ông T1, bà K1, đây là tài sản của ông H7, bà D.

Ông Nguyễn Văn T1 chết năm 1980, bà Bùi Thị K1 chết năm 1994. Theo quy định của pháp luật “ Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”. Do đó đề nghị Tòa án áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn T1 để lại theo yêu cầu của bà H, bà H4, bà H3.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 cùng trình bày:*

Ông T1 chết năm 1980, bà K1 chết năm 1994, sau khi ông T1 chết, bà K1 quản lý đất, do đất này cho bà H ở nhưng không có giấy tờ. Ông H7 là anh của bà H đã lợi dụng bà K1 sức khỏe yếu nên lập Tờ di chúc giả mạo để đi khai nhận thừa kế và chiếm đoạt luôn tài sản chung của các anh chị em. Sau khi ông H7 chết, bà D cho rằng ông H7 là chủ sử dụng đất nên bà D làm thủ tục khai nhận thừa kế từ ông H7. Hiện nay đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đồng ý lời trình bày của bà H.

Bà H4, bà H3 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29 N, phường A, thành phố B. Đây là di sản của ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị K1 để lại cho 05 người con. Bà H4, bà H3 yêu cầu chia mỗi người 1/5 giá trị di sản thừa kế tương đương 9,4m<sup>2</sup> đất với số tiền 940.000.000 đồng.

Bà H4, bà H3 đồng ý giao toàn bộ ngôi nhà và đất cho bà H quản lý sử dụng; Bà H4, bà H3 không yêu cầu bà H chia giá trị ngôi nhà.

*Ông Nguyễn Nam H6 là đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Vĩnh K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:*

Qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ lưu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp, căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, kết quả thẩm tra của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thì việc UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn H7 đối với thửa 645, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại số B N, phường A, thành phố B là đúng về trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

*Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin vắng mặt, ông Nguyễn Tấn H5 trình bày:*

Thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29 N, phường A, thành phố B là tài sản của cha mẹ ông để lại, đối với ngôi nhà trước đây do cha mẹ ông xây cất, đến nay 1994 ông H7 có sửa chữa xây dựng lại bằng tiền của ông H7. Trong vụ án này ông không tranh chấp, ông yêu cầu giải quyết theo quy định, ông xin vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Bà Võ Thị Ngọc T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 217, 227, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 10,11,12,14, 36 của Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990; Các điều 609, 612, 613, 623, 644, 651, 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Các điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H3 về chia di sản thừa kế ông Nguyễn Văn T1.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H3 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Hoàng Anh H1 chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên phần đất thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29 N, phường A, thành phố B.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H3 yêu cầu Tòa án kiến nghị Sở T2 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H7 đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D phải giao trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền là 2.160.000.000 đồng.

Về độ dài tứ cận, vị trí các thửa đất nêu trên có họa đồ kèm theo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 16/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị H4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H3, bà H4.

Ngày 05/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H4 xin rút đơn kháng cáo và rút yêu cầu độc lập; đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Cẩm H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H3** giữ nguyên kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà **Nguyễn Thị Mỹ D**, ông **Nguyễn Hoàng Anh H1** không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do bà **Nguyễn Thị H4** rút đơn kháng cáo và rút yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4**; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm H** và bà **Nguyễn Thị H3**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H4**, ông **Nguyễn Tấn H5** và đại diện Ủy ban nhân dân thành phố B là ông **Nguyễn Nam H6** vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt; Bà **Võ Thị Ngọc T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[1.2] Ngày 05/8/2024, bà **Nguyễn Thị H4** xin rút đơn kháng cáo và rút yêu cầu độc lập, bà **H4** không tranh chấp gì trong vụ án này. Các đương sự có mặt tại phiên tòa đồng ý với việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4**. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4**.

[1.3] Do vụ án còn có kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Cẩm H**, bà **Nguyễn Thị H3** và các đơn kháng cáo này còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án

nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ giữa cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Bùi Thị K1 là hôn nhân hợp pháp (hôn nhân thực tế) theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Cụ T1 chết năm 1980, cụ K1 chết năm 1994. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ K1 gồm các ông (bà) Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn H7, Nguyễn Thị Cẩm H, Nguyễn Tấn H5. Năm 2021, ông Nguyễn Văn H7 chết, bà Nguyễn Thị Mỹ D là vợ hợp pháp của ông H7, ông Nguyễn Hoàng Anh H1 là con chung của ông H7, bà D, vì vậy, xác định bà D và ông H1 là thừa kế chuyển tiếp của ông H7.

[2.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế:

Ngày 25/02/2022, bà H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do cụ T1 và cụ K1 chết để lại; bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ T1 chết để lại vì phần này đã hết thời hiệu khởi kiện.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”. Do di sản cụ T1, cụ K1 để lại là bất động sản nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và mục số 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, có cơ sở xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ K1 chết để lại vẫn còn; đối với phần di sản do cụ T1 chết để lại đã hết thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần này phù hợp.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Căn cứ sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện, thời kỳ hôn nhân cụ T1 và cụ K1 có tạo lập tài sản chung là phần đất diện tích 45,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường B, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), theo bằng khoán số 72 xã A (cũ) thuộc lô đất số 70, tờ 6 và căn nhà trên đất số A, đường T (nay là nhà số B, đường N).

Sau khi cụ T1 chết không để lại di chúc, ngày 24/8/1991, cụ K1 lập di chúc định đoạt toàn bộ căn nhà trên thửa 645, tờ bản đồ số 6 nêu trên cho con trai là ông Nguyễn Văn H7.

Di chúc của cụ K1 được Ủy ban nhân dân phường B, thị xã B xác nhận ngày 29/8/1991. Về hình thức di chúc phù hợp với quy định tại Điều 13, Điều 14 của Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Về họ tên “Bùi Thị K1” và “Bùi Thị K3”



nêu trong di chúc cũng đã được nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B – người chứng thực di chúc của cụ K1 xác định là do sai sót, thực tế cụ Bùi Thị K1 có lãn tay vào tờ di chúc này (được thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 11/7/2023). Bên cạnh đó, căn cứ lời khai của các đương sự có tại hồ sơ vụ án thể hiện, bà H4, bà H3, bà H thừa nhận tại thời điểm lập di chúc có mặt bà H4, bà H3, bà H và hai cán bộ phường 2 (nay là phường A) chứng kiến việc ông H7 đưa bà K1 lãn tay và biết di chúc có nội dung để ông H7 đứng tên khai nhận thừa kế nhưng không ai có khiếu nại. Do đó, có cơ sở xác định bà K1 lập di chúc trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, việc lập di chúc được thực hiện đúng quy định. Năm 1994, bà K1 chết thì di chúc này vẫn còn hiệu lực do không có văn bản nào sửa đổi, bổ sung hay thay thế.

Ngày 21/4/1994, ông H7 làm thủ tục đăng ký sở hữu nhà. Đến ngày 14/7/1994, Sở Xây dựng tỉnh T2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà số B, đường N cho ông H7 với tổng diện tích là 45,6m<sup>2</sup> (gồm nhà chính 25,9m<sup>2</sup> và nhà phụ 19,7m<sup>2</sup>). Năm 1996, ông H7 xin phép cất lại căn nhà. Ngày 01/10/1996, Sở Xây dựng tỉnh T2 cấp giấy phép cho ông H7 xây dựng lại căn nhà mới với diện tích 35,17m<sup>2</sup> (gồm nhà chính 21,17m<sup>2</sup> và nhà phụ 14m<sup>2</sup>). Khi ông H7 tiến hành xây dựng thì xảy ra tranh chấp với các chủ hộ liền kề vì cho rằng ông H7 cất nhà đã lãn chiếm đất hẻm công cộng. Quá trình giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định số 2167/QĐ-UB ngày 12/12/1997 và Quyết định số 767/QĐ-UB ngày 31/3/2010 công nhận cho ông H7 diện tích 14m<sup>2</sup> thuộc thửa đất nêu trên. Ngày 28/10/2010, ông H7 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6 và quyền sở hữu nhà trên đất. Thời điểm ông H7 xin giấy phép xây dựng nhà và được Sở xây dựng tỉnh T2 cấp giấy phép cũng như thời điểm tranh chấp đất giữa ông H7 với các hộ lân cận được Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết công nhận 14m<sup>2</sup> đất cho ông H7, sau đó ông H7 được cấp giấy chứng nhận nhà, đất thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6 thì bà H, bà H4, bà H3 biết rõ sự việc nhưng không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Do đó, có cơ sở xác định, nhà và đất tại thửa 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> (trong đó có 31,2m<sup>2</sup> là tài sản chung của cụ T1 và cụ K1 để lại cùng 14m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân tỉnh B công nhận cho ông H7) đã được cụ K1 định đoạt cho ông H7 khi cụ K1 còn sống, ngôi nhà trên đất đã được ông H7 xây dựng mới hoàn toàn. Do đó, nhà và đất thửa 645, tờ bản đồ số 6 không còn là di sản thừa kế.

[2.4] Bà H, bà H4, bà H3 cho rằng sau khi cụ T1 chết thì cụ K1 và tất cả các anh chị em, trong đó có các bà đều thống nhất giao toàn bộ giấy tờ nhà, đất nêu trên cho ông H7 đại diện gia đình khai nhận di sản thừa kế và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhằm mục đích thuận tiện cho ông H7 xin Giấy phép kinh doanh mở xưởng

tiện đồ phụ tùng xe máy, lợi nhuận từ việc kinh doanh sẽ do cụ **K1** quản lý, sử dụng nhưng phía bị đơn không thừa nhận lời trình bày này; bà **H**, bà **H4**, bà **H3** cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

[2.5] Ông **H7** là chủ sử dụng hợp pháp nhà và đất thửa 645, do ông **H7** đã chết nên vợ, con của ông **H7** là bà **D** và ông **H1** thừa kế là đúng quy định. Bà **H**, bà **H3** yêu cầu bà **D**, ông **H1** chia thừa kế là ngôi nhà và đất thửa 645, đồng thời việc bà **H** yêu cầu bà **D** phải trả lại tiền cho thuê căn nhà trên thửa 645 từ năm 2012 cho đến nay với số tiền 2.160.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Xét bà **Nguyễn Thị Cẩm H**, bà **Nguyễn Thị H3** kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn kháng cáo và rút yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4**, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4**; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Cẩm H**; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H3**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị Cẩm H**, bà **Nguyễn Thị H3**, bà **Nguyễn Thị H4** thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy và đình chỉ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị H4** về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do cụ **Nguyễn Văn T1** và cụ **Bùi Thị K1** chết để lại là thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29, đường N, phường A, thành phố B thành 05 kỹ phần, trong đó bà **H4** yêu cầu được nhận 1/5 giá trị di sản tương đương 9,4m<sup>2</sup> đất với số tiền là 940.000.000 (chín trăm bốn mươi triệu) đồng; Bà **H4** đồng ý giao toàn bộ nhà, đất cho bà **H** quản lý, sử dụng và không yêu cầu bà **H** chia giá trị ngôi nhà.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;  
 Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H.  
 Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan  
 bà Nguyễn Thị H3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 08/5/2024  
 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 26, 34, 35, 39, 147, 217, 227, 266 của Bộ luật Tố tụng  
 dân sự năm 2015; Các điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14  
 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí  
 Tòa án;

Áp dụng các điều 10, 11, 12, 14, 36 của Pháp lệnh thừa kế ngày  
 10/9/1990; Các điều 609, 612, 613, 623, 644, 651, 688 của Bộ luật Dân sự năm  
 2015;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H và yêu cầu độc  
 lập của bà Nguyễn Thị H3 về việc chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn T1  
 chết để lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H và yêu  
 cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H3 về việc:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Hoàng Anh H1 chia di  
 sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phần đất thửa số  
 645, tờ bản đồ số 6, diện tích 45,2m<sup>2</sup> tọa lạc số 29, đường N, phường A, thành  
 phố B, tỉnh Bến Tre.

- Yêu cầu Tòa án kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 thu hồi  
 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn H7 đối với  
 thửa đất số 645, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre  
 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Cẩm H.

(Có Hồ sơ đo đạc ngày 27/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất  
 đai thành phố B, tỉnh Bến Tre kèm theo là một phần không thể tách rời của bản  
 án này).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H về việc  
 yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D phải giao trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền  
 cho thuê căn nhà số B, đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre từ năm  
 2012 đến khi xét xử sơ thẩm là 2.160.000.000 (hai tỷ một trăm sáu mươi triệu)  
 đồng.

4. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Cẩm H phải chịu 4.703.000 (bốn triệu  
 bảy trăm lẻ ba nghìn) đồng và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Đạt**